



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 60

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

23-09-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 01/2026/VBHN-NQ-HĐND quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La	2
------------	--	---

UBND TỈNH

23-09-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 01/2026/VBHN-QĐ-UBND ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La	16
24-09-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 02/2026/VBHN-QĐ-UBND quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La	29
23-09-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 59/2026/QĐ-UBND ban hành quy chế xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La	45
23-09-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 60/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh	80

VĂN BẢN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/VBHN-NQ-HĐND

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT**Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo
điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La**

Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023;

2. Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Sơn La bãi bỏ các nội dung, mức chi đối với cấp huyện tại quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025;

3. Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 128/TTr-PC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.¹

¹ Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 759/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về hoạt động tiếp công dân của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, HĐND và đại biểu HĐND; Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND; Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của HĐND Thường trực Hội đồng nhân dân; Ban của HĐND; Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 501 /TTr-PC ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 541/BC-KTNS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.”.

Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 1097/TTr-PC ngày 04 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 1104/BC-PC ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1144/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.”.

Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Điều 1. Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động đối với Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) các cấp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND các cấp.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giúp việc, phục vụ hoạt động của HĐND các cấp.

c) Các tổ chức, cá nhân được mời tham gia các hoạt động của HĐND các cấp.

3. Nguyên tắc thực hiện

Việc chi đảm bảo điều kiện hoạt động của HĐND các cấp đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách được giao trong dự toán ngân sách do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nội dung

Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp (có Phụ lục kèm theo).

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, UBND các cấp chỉ đạo tổ chức, triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành²

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 81/TTr-PC ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-DT ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

² Điều 3 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 quy định như sau:

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

2. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026
CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023."

Điều 2 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025."

Điều 3 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2026."

QUY ĐỊNH**Một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện
hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La³***(Kèm theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)**Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
I	Chi kỳ họp HĐND các cấp		
1	Chi bồi dưỡng đại biểu HĐND các cấp		
1.1	Chủ tọa, điều hành	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Thư ký	120.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi
1.3	Đại biểu HĐND, Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.4	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ kỳ họp	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận Tổ Đại biểu, ý kiến tham gia tại kỳ họp	150.000 đồng/ nội dung	70.000 đồng/ nội dung
3	Chi hoàn thiện, ban hành nghị quyết HĐND các cấp	300.000 đồng/nghị quyết	100.000 đồng/nghị quyết
4	Chi xây dựng đề cương báo cáo kết quả kỳ họp	200.000 đồng/ văn bản	100.000 đồng/ văn bản
5	Chi xây dựng Nghị quyết của HĐND không phải là văn bản quy phạm pháp luật	2.500.000 đồng/nghị quyết	1.000.000 đồng/nghị quyết
6	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình kỳ họp	500.000 đồng/ báo cáo	150.000 đồng/ báo cáo
7	Đại biểu mời, đại biểu HĐND về dự họp được bố trí phòng nghỉ trong những ngày diễn ra kỳ họp: Mức tiền chi phòng nghỉ thực hiện theo quy định hiện		

³ Toàn bộ các nội dung, mức chi đối với cấp huyện tại Quy định này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND. Do đó, văn bản hợp nhất này không thể hiện cột “Cấp huyện”.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
	hành của Nhà nước.		
8	Chi tuyên truyền các kỳ họp HĐND; chi in ấn tài liệu, vật tư, văn phòng, tiền nước uống; chi thuê hội trường (nếu có), trang trí khánh tiết; chi thuê xe ô tô đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức kỳ họp; chi làm ngoài giờ trước, trong và sau các kỳ họp: Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập và dự toán do Thường trực HĐND các cấp phê duyệt.		
II	Chi nghiên cứu, đề xuất các nội dung do Thường trực HĐND giao		
1	Nghiên cứu, tham gia, đề xuất giải quyết nội dung do Thường trực HĐND giao	700.000 đồng/ nội dung	200.000 đồng/ nội dung
III	Chi công tác thẩm tra và các phiên họp khác của HĐND các cấp		
1	Phiên họp thẩm tra, phiên họp tham gia vào báo cáo thẩm tra; phiên họp chất vấn của Thường trực HĐND các cấp.		
1.1	Chủ tọa, chủ trì	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Đại biểu HĐND; Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.3	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ phiên họp	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
2	Chuẩn bị nội dung cần tập trung thảo luận, tham gia của Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tại các cuộc thẩm tra ⁴		
2.1	Chi cho văn bản tham gia ý kiến của Chủ tịch, Phó Chủ tịch tại các phiên thẩm tra	200.000 đồng/ văn bản (nội dung) thẩm tra có ý kiến tham gia	100.000 đồng/ văn bản (nội dung) thẩm tra có ý kiến tham gia
2.2	Chi cho văn bản tham gia ý kiến của các Ban của HĐND tại các phiên thẩm tra	800.000 đồng/văn bản (nội dung) được phân công phối hợp thẩm tra có ý kiến tham gia	400.000 đồng/văn bản (nội dung) được phân công phối hợp thẩm tra có ý kiến tham gia
3	Nghiên cứu xây dựng báo cáo thẩm tra của các Ban của HĐND ⁵	1.000.000 đồng/văn bản (nội	500.000 đồng/văn bản (nội dung)

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
		dung) được giao chủ trì thẩm tra	được giao chủ trì thẩm tra
Ghi chú: - Nội dung thảo luận, cho ý kiến: Báo cáo, đề án, dự thảo Nghị quyết - Phiên họp thẩm tra vào ngày nghỉ thì được hưởng 2 lần mức chi theo quy định, thẩm tra vào thời gian ngoài giờ ngày làm việc thì được hưởng 1,5 lần mức chi theo quy định.			
IV	Chi tiếp xúc cử tri		
1	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri: trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác ⁶ .	2.000.000 đồng/điểm	1.000.000 đồng/điểm
2	Đại biểu HĐND; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, chính quyền, tổ chức	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
3	Cán bộ, công chức, viên chức, phóng viên, báo, đài phục vụ tiếp xúc cử tri	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
4	Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri của tổ đại biểu	150.000 đồng/báo cáo	70.000 đồng/báo cáo
V	Chi công tác giám sát, khảo sát		
1	Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND ⁷		
1.1	Trưởng đoàn khảo sát, giám sát	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát ⁸	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.3	Thư ký	120.000 đồng/người/buổi	60.000 đồng/người/buổi
1.4	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

⁷ Tiêu đề khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

⁸ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
	sát, giám sát		
2	Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban HĐND ⁹		
2.1	Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát	1.500.000 đồng/cuộc	500.000 đồng/cuộc
2.2	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND ¹⁰	2.500.000 đồng/báo cáo	1.500.000 đồng/báo cáo
2.3	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của các Ban HĐND	2.000.000 đồng/báo cáo	1.000.000 đồng/báo cáo
3	Chi giám sát văn bản quy phạm pháp luật: mức chi áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật		
4	Chi công tác giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND ¹¹		
4.1	Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND		
-	Trưởng đoàn giám sát, khảo sát	200.000 đồng/người/buổi	
-	Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát	150.000 đồng/người/buổi	
-	Thư ký	120.000 đồng/người/buổi	
-	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát	100.000 đồng/người/buổi	
4.2	Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND		
-	Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát	1.500.000 đồng/cuộc	

⁹ Tiêu đề khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁰ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND	2.000.000 đồng/báo cáo	
5	Chi công tác giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã ¹²		
5.1	Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã		
-	Trưởng đoàn giám sát, khảo sát		100.000 đồng/người/buổi
-	Thành viên đoàn, thành phần mời tham gia thành viên đoàn giám sát, khảo sát		70.000 đồng/người/buổi
-	Thư ký		60.000 đồng/người/buổi
-	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ đoàn khảo sát, giám sát		50.000 đồng/người/buổi
5.2	Chi xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát và tham gia báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu HĐND cấp xã		
-	Xây dựng Quyết định, kế hoạch, đề cương giám sát, khảo sát		500.000 đồng/cuộc
-	Nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, khảo sát		1.000.000 đồng/báo cáo
VI	Chi đề xuất xử lý đơn thư		
1	Nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đơn thư: 50.000 đồng/01 đơn thư.		
2	Nghiên cứu, tổng hợp báo cáo về công tác xử lý đơn thư: 200.000 đồng/báo cáo.		
VII	Chi các hội nghị, phiên họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND các cấp¹³		
1	Các Hội nghị tháng, quý, năm; Tổng kết, tập huấn, giao ban, trao đổi kinh nghiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND; Hội nghị tổ chức lấy ý kiến vào các dự thảo dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Các phiên họp Thường trực HĐND các cấp ¹⁴ .		

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

¹³ Tiêu đề Mục này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
1.1	Chủ tọa, chủ trì	200.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi
1.2	Đại biểu HĐND; Đại biểu mời	150.000 đồng/người/buổi	70.000 đồng/người/buổi
1.3	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ hội nghị, cuộc họp	100.000 đồng/người/buổi	50.000 đồng/người/buổi
1.4	Chi nghiên cứu xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	300.000 đồng/ dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	100.000 đồng/ dự án Luật và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật
2	Các hội nghị khác: Thực hiện theo quy định hiện hành chế độ tổ chức hội nghị.		
3	Chi họp Tổ đại biểu: thực hiện theo chế độ chi hội nghị hiện hành. Nếu các Tổ đại biểu tổ chức họp tổ ngoài giờ, mức chi	100.000 đồng/ đại biểu	70.000 đồng/ đại biểu ¹⁵
4	Thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập (đối với nghị quyết là cơ chế, chính sách có nội dung phức tạp, theo lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện. Tối đa không quá 05 chuyên gia/nghị quyết)	1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn	
VIII	Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND các cấp; công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND các cấp¹⁶		
	Ngoài chế độ được hưởng theo quy định hiện hành, đại biểu HĐND được hỗ trợ một số nội dung như sau:		
1	Chế độ sinh hoạt phí của đại biểu HĐND thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND.		
2	Chi mua báo chí, tài liệu, cấp công tác cho đại biểu HĐND tỉnh, xã		
2.1	Luật Tổ chức chính quyền địa	Thanh toán theo	Thanh toán theo

¹⁵ Mức chi đối với cấp xã được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

¹⁶ Tiêu đề Mục này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
	phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND; Một số luật khác liên quan; quy định chế độ hoạt động của HĐND: 01 lần/đại biểu/nhiệm kỳ	hóa đơn, chứng từ hợp pháp	hóa đơn, chứng từ hợp pháp
2.2	Báo Đại biểu nhân dân: Theo định kỳ phát hành		
2.3	Sổ công tác đại biểu nhân dân: 01 quyển/đại biểu/năm.		
3	Hỗ trợ mua cặp công tác	1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	1.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ
4	Hỗ trợ tiền may lễ phục ¹⁷		
4.1	Đối với đại biểu HĐND	5.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	3.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ
4.2	Đối với công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: 3.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ	Công chức Văn phòng thống kê trực tiếp phụ trách công tác tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động HĐND cấp xã: 1.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ
Ghi chú: Đối với người là đại biểu HĐND nhiều cấp thì chỉ được hỗ trợ tiền mua 01 cặp công tác và may lễ phục của mức hỗ trợ cấp cao nhất.			
5	Chi thăm hỏi, thăm viếng đại biểu HĐND		
5.1	Đại biểu HĐND đương nhiệm		
a	Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm)	1.000.000 đồng/người/lần	500.000 đồng/người/lần
b	Viếng đại biểu từ trần	3.000.000 đồng	1.500.000 đồng
c	Viếng người thân gia đình đại biểu từ trần (bố, mẹ đẻ hoặc người trực	700.000 đồng	300.000 đồng

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 1.6 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
	tiếp nuôi dưỡng; bố, mẹ vợ hoặc bố mẹ chồng; vợ hoặc chồng; con)		
5.2	Đại biểu HĐND các cấp giữ các chức danh Thường trực HĐND, Trưởng, Phó các Ban HĐND đã nghỉ hưu:		
a	Thăm đại biểu ốm nằm viện (không quá 2 lần trong năm)	500.000 đồng/người/lần	300.000 đồng/người/lần
b	Viếng đại biểu từ trần	2.500.000 đồng	1.500.000 đồng
6	Chế độ sử dụng xe ô tô: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; trường hợp đại biểu HĐND không đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi tham gia các hoạt động của HĐND ở nơi đường giao thông có xe khách mà phải sử dụng phương tiện cá nhân thì được thanh toán tiền hỗ trợ đi lại theo mức giá vé xe khách hiện hành; trường hợp đường giao thông không có xe khách (phải đi bằng xe gắn máy) thì được thanh toán tiền hỗ trợ đi lại với mức 3.000 đồng/km ¹⁸ .		
7	Chế độ hỗ trợ đối với đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp, Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh:		
7.1	Đại biểu HĐND đang giữ chức vụ ở các cơ quan khác nếu kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức vụ Chủ tịch HĐND các cấp; Trưởng các Ban của HĐND cấp tỉnh thì được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh.		
7.2	Cơ quan, đơn vị quản lý biên chế, tiền lương của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm các chức danh tại điểm 7.1, mục 7, phần VIII Nghị quyết này có trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ cho người đó kể từ tháng được giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm hoặc đảm nhiệm thêm chức danh.		
8	Chế độ hỗ trợ Trưởng Ban cấp xã, Phó Trưởng Ban cấp xã và Ủy viên các Ban của HĐND cấp tỉnh, cấp xã không phải là đại biểu chuyên trách (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng) ¹⁹		
8.1	Trưởng các Ban HĐND cấp xã		0,2
8.2	Phó Trưởng Ban HĐND cấp xã		0,1

¹⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.5 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁹ Tiêu đề khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
8.3	Ủy viên các Ban HĐND	0,2	0,05
9	Chế độ hỗ trợ các chức danh của Tổ đại biểu (Hệ số so với mức lương cơ sở/tháng) ²⁰		
9.1	Tổ trưởng	0,1	0,07
9.2	Tổ phó	0,07	0,05
10	Một số nội dung chi khác		
10.1	Thường trực HĐND tỉnh được quyết định việc thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách, bao gồm: gia đình chính sách, bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, cán bộ hoạt động trước cách mạng tháng 8 năm 1945; cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, lao động, gia đình và cá nhân gặp rủi ro thiên tai; đại biểu HĐND đã nghỉ hưu, chuyên công tác. Các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như: Trại điều dưỡng thương binh, trại mồ côi người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở vùng cao, biên giới (có thể hỗ trợ trực tiếp bằng tiền)		
-	Tập thể: 3.000.000 đồng/tập thể/suất quà;		
-	Cá nhân: 1.500.000 đồng/cá nhân/suất quà.		
10.2	²¹ (được bãi bỏ)		
10.3	Các khoản chi khác: Theo thực tế phát sinh và phải có chứng từ, hoá đơn tài chính theo quy định hiện hành		
11	Đại biểu HĐND giữ nhiều chức danh của HĐND cùng cấp thì được hưởng 01 chức danh có mức hỗ trợ cao nhất		
IX	Chế độ công tác phí		
1	Đại biểu HĐND các cấp, đại biểu mời, đại diện cử tri tham dự kỳ họp và lái xe phục vụ đại biểu dự kỳ họp; Đại biểu HĐND được Thường trực HĐND cử đi dự hội nghị, tập huấn, hội thảo; đại biểu HĐND đi tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và tham gia các hoạt động của HĐND, được thanh toán tiền công tác phí theo quy định hiện hành (hoặc hỗ trợ bằng mức công tác phí đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) bằng nguồn kinh phí hoạt động của HĐND các cấp. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp tỉnh; Văn phòng HĐND - UBND cấp xã thanh toán tiền công tác phí, kinh phí hỗ trợ cho đại biểu cấp xã.		
2	Chi thanh toán chế độ công tác phí cho đại biểu HĐND không hưởng lương		

²⁰ Mức chi đối với cấp xã được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

²¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 125/2025/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025.

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
	từ ngân sách nhà nước khi tham gia hoạt động của Tổ đại biểu HĐND theo sự phân công của Tổ trưởng: Mức chi theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí.		
X	Các chế độ, chính sách khác		
1	Hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm cho đại biểu HĐND (trừ những đại biểu đã được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy): Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe hằng năm. Hình thức chi trả và mức hỗ trợ thực hiện như mức hỗ trợ cho đại biểu được hưởng chế độ khám sức khỏe theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.		
2	Chi nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu HĐND các cấp: Mức chi thực hiện theo các chế độ quy định hiện hành về chế độ công tác phí, chế độ đào tạo.		

VĂN BẢN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/VBHN-QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý
chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025;

2. Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung một số điều của các quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 6 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.¹

UBND tỉnh ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

¹Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1001/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024.”

Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.”

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY ĐỊNH

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định một số nội dung về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. Những nội dung chưa được quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các cơ sở y tế bao gồm cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng, cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở nghiên cứu, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, thử nghiệm y, dược và có phát sinh chất thải rắn y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải rắn y tế bao gồm chất thải rắn y tế nguy hại và chất thải rắn y tế thông thường.
2. Chất thải rắn y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm (quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021), trừ chất thải lây nhiễm dạng lỏng (bao gồm dịch dẫn lưu sau phẫu thuật, thủ thuật y khoa, dịch thải bỏ chứa máu của cơ thể người hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh); hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất và chất thải là dung dịch rửa phim X-quang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.
3. Chất thải rắn y tế thông thường bao gồm:
 - a) Hóa chất thải bỏ không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;
 - b) Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

- c) Vỏ lọ vắc xin thải bỏ không thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực;
- d) Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;
- đ) Chất thải lây nhiễm sau khi đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- e) Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại; tro, xỉ từ lò đốt chất thải rắn y tế không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;
- g) Danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 4. Nguyên tắc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế

1. Chất thải rắn y tế nguy hại phải được thu gom, phân loại riêng với chất thải rắn thông thường trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế.
2. Phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định, không làm thất thoát chất thải ra bên ngoài.
3. Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh từ các cơ sở y tế trên địa bàn được xử lý tại cơ sở có chức năng xử lý hoặc được tập trung xử lý tại các cụm, hạn chế việc xử lý phân tán tại các cơ sở y tế.
4. Chất thải rắn y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn y tế nguy hại và được quản lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế.

Chương II

**QUY ĐỊNH VỀ THU GOM, VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ**

Điều 5. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế thông thường

1. Thu gom chất thải rắn y tế thông thường

Chất thải rắn y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải rắn thông thường không phục vụ mục đích tái chế được thu gom riêng.

2. Vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế thông thường

Chất thải rắn thông thường được chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại**1.** Thu gom chất thải rắn y tế nguy hại**a)** Chất thải lây nhiễm

- Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

- Dụng cụ thu gom chất thải phải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom;

- Chất thải phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín;

- Chất thải phải xử lý sơ bộ ở gần nơi phát sinh chất thải để loại bỏ mầm bệnh bằng thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ hai, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn “CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”, được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định;

- Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg trong một ngày, chất thải lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom tối thiểu là một lần một tháng.

b) Chất thải nguy hại không lây nhiễm

- Chất thải không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế;

- Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phân tán hơi thủy ngân ra môi trường.

2. Phương thức vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại

a) Đối với các cơ sở xử lý tại chỗ: Thực hiện vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại từ các khu vực phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế của đơn vị để xử lý bảo đảm đúng pháp luật quy định về quản lý chất thải y tế.

b) Đối với cơ sở không đủ điều kiện xử lý tại chỗ

- Thuê đơn vị có giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển để thực hiện vận chuyển đến nơi xử lý.

- Trường hợp cơ sở y tế tự vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại cơ sở bằng các phương tiện, thiết bị vận chuyển phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Điều 36, Điều 37, khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c)² Đối với các cơ sở xử lý theo cụm

- Thuê đơn vị có giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển để thực hiện vận chuyển đến nơi xử lý.

- Trường hợp cơ sở phát sinh tự vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại trong địa bàn cụm phải có phương tiện, thiết bị vận chuyển đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Trường hợp cơ sở được giao xử lý vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại trong địa bàn cụm phải có phương tiện, thiết bị vận chuyển đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Phương thức xử lý chất thải rắn y tế nguy hại

a)³ Xử lý theo mô hình Cụm cơ sở y tế (Phụ lục I)

- Cụm xử lý số 01: Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy - Phòng PC04 Công an tỉnh;

- Cụm xử lý số 02: Bệnh viện Đa khoa khu vực Mai Sơn;

- Cụm xử lý số 03: Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Châu;

- Cụm xử lý số 04: Bệnh viện Đa khoa khu vực Mộc Châu;

- Cụm xử lý số 05: Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Yên;

- Cụm xử lý số 06: Bệnh viện Đa khoa khu vực Phù Yên;

- Cụm xử lý số 07: Bệnh viện Đa khoa khu vực Sông Mã;

- Cụm xử lý số 08: Bệnh viện Đa khoa khu vực Sốp Cộp;

²³Điểm này được sửa đổi tại Điều 1 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2025.

Điểm này được sửa đổi tại khoản 1 của Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

- Cụm xử lý số 09: Bệnh viện Đa khoa khu vực Thuận Châu;
- Cụm xử lý số 10: Bệnh viện Đa khoa khu vực Quỳnh Nhai;
- Cụm xử lý số 11: Bệnh viện Đa khoa khu vực Mường La.

b)⁴ Tự xử lý (Phụ lục II)

Các cơ sở thuộc danh mục các cơ sở y tế theo mô hình cụm là cơ sở xử lý tại chỗ chất thải phát sinh của đơn vị và các cơ sở y tế không thuộc danh mục các cơ sở y tế theo mô hình cụm và đã được đầu tư công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bảo đảm theo quy định thì tự xử lý chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; trường hợp công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại của các cơ sở không bảo đảm hoặc có sự cố phát sinh chất thải tạm thời gây quá tải thì hợp đồng với cơ sở xử lý theo mô hình cụm của các cụm xử lý trên địa bàn tỉnh còn khả năng tiếp nhận xử lý hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định.

c) Xử lý tại các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Các cơ sở y tế không thuộc danh mục các cơ sở y tế theo mô hình cụm và không được đầu tư công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bảo đảm theo quy định thì phải ký hợp đồng để chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có hạng mục xử lý chất thải rắn y tế nguy hại.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ công tác quản lý chất thải rắn y tế được lấy từ các nguồn: Nguồn kinh phí thu từ các cơ sở y tế xử lý theo mô hình cụm; kinh phí thường xuyên của các đơn vị (đối với các cơ sở xử lý tại chỗ); kinh phí từ nguồn xã hội hóa hoặc các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

4

⁵Điều 3 và Điều 4 của Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2025, quy định như sau: “Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Tổng Biên tập Báo Sơn La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Điều 4. Điều khoản thi hành Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2025.”

Điều 11 và Điều 12 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND có hiệu lực từ ngày 07/10/2025 quy định như sau: “Điều 11. Điều khoản thi hành Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/10/2025. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế. Điều 12. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; thủ trưởng các đơn vị, chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”

⁶Điều này được sửa đổi tại Điều 2 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực từ ngày 07/10/2025.

Điều 8.⁶ Trách nhiệm của các cơ quan quản lý**1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan có liên quan chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh;

b) Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật hoặc thực tế công tác quản lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh có những phát sinh cần phải điều chỉnh công tác quản lý.

2. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan, chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh; tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện việc phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải rắn y tế theo đúng quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

b) Kịp thời thông tin cho Sở Nông nghiệp và Môi trường về các thay đổi trong thực tế công tác quản lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung nội dung Quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí để cải tạo, nâng cấp, thay thế các công trình xử lý chất thải rắn y tế theo quy định;

d) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT;

đ) Chủ trì tổ chức tuyên truyền các quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, dự toán của Sở Y tế lập, trình Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí cho Sở Y tế hỗ trợ các cơ sở y tế trong công tác xử lý chất thải rắn y tế; nguồn

⁶Điều 8 được sửa đổi theo Điều 2 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2025.

vốn đầu tư cho các công trình, dự án xử lý chất thải rắn y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm đáp ứng yêu cầu chủ động xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh.

4. Công an tỉnh

Tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm trong việc thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp, hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền nội dung của quy định rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Báo và Phát thanh truyền hình Sơn La

Tổ chức thông tin, tuyên truyền các nội dung của Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong công tác quản lý chất thải rắn y tế tại các cơ sở y tế trên địa bàn và việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế từ các cơ sở y tế về cụm xử lý;

b) Phối hợp tuyên truyền trên hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn xã, phường.

8. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh

a) Thực hiện quản lý chất thải rắn y tế theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 20/2021/TT-BYT và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

b) Phân công lãnh đạo cơ sở y tế phụ trách về công tác quản lý chất thải rắn y tế; bố trí cán bộ chuyên trách về công tác quản lý chất thải rắn y tế; giao nhiệm vụ khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn hoặc khoa, phòng, bộ phận phụ trách về công tác quản lý chất thải rắn y tế, bố trí người của cơ sở y tế hoặc phối hợp với đơn vị bên ngoài để thực hiện vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải rắn y tế phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ (đối với cơ sở y tế tự xử lý chất thải);

c) Xây dựng kế hoạch quản lý chất thải rắn y tế hoặc tích hợp trong kế hoạch hoạt động chung hằng năm của cơ sở y tế; bố trí kinh phí để thực hiện việc quản lý chất thải rắn y tế;

d) Thực hiện việc xác định các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của Thông tư số 20/2021/TT-BYT;

đ) Thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải theo quy định của pháp luật (trong đó bao gồm cả phương án xử lý trong trường hợp lượng chất thải rắn y tế gia tăng bất thường do dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng);

e) Tổ chức đào tạo, tập huấn, truyền thông, phổ biến cho viên chức, người lao động và các đối tượng có liên quan các quy định về quản lý chất thải rắn y tế;

g) Bố trí đủ kinh phí, nhân lực hoặc ký hợp đồng với đơn vị bên ngoài để thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế;

h) Thống nhất đơn giá xử lý chất thải rắn y tế trong cụm xử lý với cơ sở xử lý cho cụm theo hướng dẫn của Sở Y tế, Sở Tài chính;

k) Báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Phụ lục I⁷
CÁC CỤM XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ
NGUY HẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh)

STT	Các cơ sở xử lý theo mô hình cụm	Địa điểm xử lý	Đơn vị thu gom, vận chuyển	Ghi chú
1	Cụm số 1			
1.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
1.2	Cơ sở cai nghiện ma túy - Phòng PC04 Công an tỉnh	Xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
2	Cụm số 2: Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn	Xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
3	Cụm số 3: Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu	Xã Yên Châu, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
4	Cụm số 4: Bệnh viện đa khoa khu vực Mộc Châu	Phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
5	Cụm số 5: Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên	Xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
6	Cụm số 6: Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên	Xã Phù Yên, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
7	Cụm số 7: Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã	Xã Sông Mã, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
8	Cụm số 8: Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
9	Cụm số 9: Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	Xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	
10	Cụm số 10: Bệnh viện đa khoa khu vực Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	

⁷Phụ lục I được thay thế theo Điều 2 của Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2025 và được thay thế tại Điều 3 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 07/10/2025.

STT	Các cơ sở xử lý theo mô hình cụm	Địa điểm xử lý	Đơn vị thu gom, vận chuyển	Ghi chú
11	Cụm số 11: Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La	Xã Mường La, tỉnh Sơn La	Tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị đủ chức năng	

Phụ lục II⁸**CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ TẠI CHỖ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ NGUY HẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm xử lý
1	Bệnh viện Phổi Sơn La	Xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La
3	Bệnh viện Quân y 6	Phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La
4	Bệnh viện Phong và Da liễu	Bản Cọ, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
5	Các cụm xử lý chất thải rắn y tế đang hoạt động tại Phụ lục số I	
6	Các cơ sở y tế khác có hạng mục xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trong Giấy phép môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

⁸Phụ lục II được thay thế theo Điều 2 của Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2025 và được thay thế tại Điều 3 của Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND có hiệu lực từ ngày 07/10/2025.

VĂN BẢN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2026/VBHN-QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của UBND tỉnh sửa đổi một số điều của Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định phân quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường¹;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết các nội dung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt gồm:

1. Phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt khác tại khoản 2 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tại khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 73 Luật Giá năm 2023 (*không bao gồm chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt*).

¹ Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐCP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 131/2025/NĐCP, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP, Nghị định số 110/2026/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La (bao gồm cả người nước ngoài).
2. Các cơ sở tham gia thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Theo các nguyên tắc của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.
3. Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo hướng giảm thiểu phát sinh, tăng cường tái sử dụng, tái chế để khai thác tối đa giá trị tài nguyên của chất thải rắn sinh hoạt.
4. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm và nghĩa vụ phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và chi trả giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.
5. Cơ sở vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm chuyển giao cho cơ sở xử lý chất thải có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở vận chuyển khác đảm bảo quy định để vận chuyển.
6. Ưu tiên đầu tư công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiện đại, thân thiện với môi trường, có thu hồi năng lượng và thành phần có ích trong chất thải rắn sinh hoạt; hạn chế và có lộ trình tiến tới chấm dứt việc đầu tư mới các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp.

7.² Lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt

a) Chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2026: UBND cấp xã phải chuẩn bị các điều kiện để triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, bao gồm:

- Ban hành kế hoạch, phương án hoặc nội dung triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;
- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai các mô hình phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật thực tế của địa phương.

b) Chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2027: UBND cấp xã triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế đối với hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030

- Các địa phương có đơn vị xử lý và bảo đảm điều kiện tiếp nhận, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại: UBND cấp xã tổ chức triển khai việc phân loại chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác (chất thải công kênh và chất thải sinh hoạt khác còn lại) đối với hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; việc phân loại, thu gom, vận chuyển, tiếp nhận và xử lý chất thải sau phân loại phải phù hợp với điều kiện hạ tầng thu gom, vận chuyển và công nghệ xử lý của đơn vị cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

- Các địa phương chưa có đơn vị xử lý hoặc chưa bảo đảm điều kiện tiếp nhận, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại: UBND cấp xã tiếp tục tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai mô hình phân loại phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời rà soát, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện đảm bảo theo lộ trình quy định tại điểm d khoản này. Khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn sau khi thực hiện phân loại tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi, giảm tối đa lượng chất thải phải chuyển giao xử lý.

d) Chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031 thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

đ) Việc kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về bảo vệ môi trường và phù hợp với lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn triển khai tại các điểm a, b, c, d khoản này.

e) Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP chủ động thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn sớm hơn lộ trình quy định tại khoản này”.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại cụ thể như sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy thải, nhựa thải, kim loại thải,...);
2. Chất thải thực phẩm (các phần thải bỏ từ sơ chế, chế biến thức ăn, các loại

rau, củ, quả thải bỏ; thức ăn thừa; thực phẩm hỏng;...);

3. Chất thải rắn sinh hoạt khác gồm:

a) Chất thải rắn công kênh gồm những vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như: tủ, giường, đệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây... không thể thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt tại khoản 1, khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều này. Các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tháo dỡ và giảm kích thước trước khi vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển. Chất thải rắn công kênh sau khi tháo dỡ phải phân loại thành các sản phẩm có thể tái chế, tái sử dụng và chỉ thải bỏ các thành phần không thể tái chế, tái sử dụng để giảm thiểu tối đa việc phát thải ra môi trường và tận dụng triệt để giá trị nguồn tài nguyên từ chất thải. Đối với tủ, giường, đệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác thu gọn, giảm kích thước, thể tích. Đối với gốc cây, thân cây, cành cây bó gọn, giảm kích thước, thể tích;

b) Chất thải rắn nguy hại như: gãy tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất; kim tiêm, khẩu trang, bông băng bị nhiễm khuẩn từ người bệnh; các loại bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh hoạt tính thải, nhiệt kế chứa thủy ngân thải, các loại pin, ắc quy...;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại như: vỏ trứng, phân động vật, bã, bỉm, băng, giấy vệ sinh, các loại hộp xốp; các loại sản phẩm nhựa sử dụng một lần, giày, dép nhựa...

Điều 5. Lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

Hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại Điều 4 thực hiện lưu giữ như sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác sau khi phân loại thực hiện quản lý theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường. Trong đó, bao bì màu xanh lá cây đựng chất thải thực phẩm, bao bì màu xám đựng chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại. Khuyến khích sử dụng bao bì là chất liệu dễ phân hủy sinh học.

2. Bao bì (túi), thiết bị lưu giữ (thùng) chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có kích thước phù hợp với lượng chất thải, thời gian lưu giữ;

b) Bao bì đựng chất thải thực phẩm phải có khả năng chống thấm, không làm rò rỉ nước và phát tán mùi;

c) Thiết bị lưu giữ (thùng) phải bảo đảm các yêu cầu: chống rò rỉ nước, có nắp đậy kín để ngăn phát tán mùi và được dán nhãn nhận diện, phân biệt các loại chất thải.

3. Quy định về chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

a) Thời gian chuyển giao và thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phải đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom tại nguồn với công tác vận chuyển

chất thải rắn sinh hoạt và đảm bảo vệ sinh, mỹ quan đô thị.

b) Phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

Cá nhân, hộ gia đình chuyển giao trực tiếp hoặc để chất thải rắn sinh hoạt trong các bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) trước mặt tiền nhà/cơ sở/điểm tập kết chờ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến thu gom trong khoảng thời gian quy định (khuyến khích thực hiện phương thức chuyển giao trực tiếp). Phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị và hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và theo từng nhóm đã phân loại như sau:

- Khi thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, cá nhân, hộ gia đình chuyển giao (bán, tặng) nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế cho chủ thu gom chất thải rắn sinh hoạt hoặc cá nhân, cơ sở thu mua chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng theo quy định của pháp luật;

- Chất thải thực phẩm: Có thể làm phân bón hữu cơ, tận dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

- Nhóm chất thải rắn công kênh: Việc thu gom, vận chuyển được thực hiện theo thỏa thuận giữa cá nhân, hộ gia đình và cơ sở thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Khi có phát sinh phải liên hệ với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để thỏa thuận vận chuyển;

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại: Được chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

4. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, địa điểm để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

5. Chất thải rắn công kênh phải được hộ gia đình, cá nhân lưu giữ, không được vứt bừa bãi tại các nơi công cộng, ao, hồ, sông, suối... gây ô nhiễm môi trường.

Điều 6. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau;

b) Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) và các quy định pháp luật hiện hành;

c) Có thể tiếp nhận và xử lý sơ bộ (tháo dỡ, giảm thể tích...) các loại chất

thải rắn công kênh nhằm tăng cường tái sử dụng và tái chế các loại chất thải rắn công kênh đã tiếp nhận; các thành phần không thể tái sử dụng, tái chế được vận chuyển đến các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt để xử lý.

2. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển; xác định vị trí, thời gian tập kết, hoạt động và quy mô tiếp nhận của các điểm tập kết, trạm trung chuyển cho từng khu, cụm dân cư đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 nêu trên với quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt phù hợp, bảo đảm an toàn giao thông, hạn chế tối đa hoạt động vào giờ cao điểm. Bố trí ít nhất một điểm tập kết, trạm trung chuyển để tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn công kênh phát sinh trên địa bàn đảm bảo quy định.

Điều 7. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. UBND cấp xã lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, ban quản lý chung cư, trưởng thôn, xóm, bản xác định thời gian, địa điểm, tần suất thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với hiện trạng, đảm bảo theo quy định. Việc bố trí thời gian thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cần lưu ý tránh trong giờ cao điểm (trừ trường hợp đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc chính quyền địa phương); không tập kết xe gom, xe vận chuyển tại các địa điểm dễ gây ùn tắc giao thông, tại các khu vực cửa ngõ ra vào đô thị; các trung tâm thương mại, dịch vụ, các khu vực công cộng tập trung đông người. Tần suất thu gom phải đảm bảo thu gom kịp thời chất thải rắn sinh hoạt không để chất thải gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

3. Đối với chất thải rắn công kênh sau khi được tháo dỡ vẫn có kích thước lớn, hộ gia đình, cá nhân có thể tự vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển do UBND cấp xã quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

4. Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) và các quy định pháp luật hiện hành. Đối với phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh phải đáp ứng quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) và các quy định pháp luật hiện hành; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 8. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân

1. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế

Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân để chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng.

2. Chất thải thực phẩm

Tùy điều kiện từng địa phương, đối với các địa phương có đất vườn rộng, UBND cấp xã khuyến khích các hộ gia đình tự xử lý tại hộ gia đình như: ủ làm phân bón hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Đối với những nơi không có điều kiện tự xử lý tại hộ gia đình phải xử lý tập trung tại khu xử lý bằng phương pháp làm phân bón hữu cơ, phương pháp nhiệt hóa, chôn lấp hợp vệ sinh hoặc các phương pháp hiện đại, thân thiện với môi trường khác (hạn chế tối đa việc chôn lấp).

3. Chất thải rắn sinh hoạt khác

a) Phải được xử lý tập trung tại khu xử lý chất thải;

b) Đối với chất thải rắn công kênh

Căn cứ tính chất của từng loại chất thải sau khi phân rã, phân loại để xử lý riêng từng loại như đối với chất thải rắn sinh hoạt tại khoản 1 và khoản 3 Điều này;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại

Hộ gia đình, cá nhân tận dụng làm nguyên liệu hoặc thu gom và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý phù hợp.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 9. Trách nhiệm và quyền hạn của hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm

a) Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ

sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng thời gian do UBND cấp xã quy định;

b) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của UBND tỉnh;

c) Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động;

d) Người dân khi đi lại trên đường, những nơi công cộng có nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt phải bỏ vào thùng chứa công cộng hoặc những nơi do cơ quan chức năng quy định;

đ) Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè trước và xung quanh khu vực;

e) Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

g) Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các vi phạm đối với Quy định này đến các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định pháp luật;

h) Chịu hình thức xử phạt nếu vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Quyền hạn của hộ gia đình, cá nhân

a) Được nhà nước, các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi đã thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo quy định;

b) Được khen thưởng, tuyên dương và công nhận gia đình văn hóa khi tham gia thực hiện tốt phong trào, chương trình hoặc hiến kế, góp ý nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm thực hiện các quy định theo Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định sau:

1. Quản lý, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn theo Hợp đồng ký kết; quét dọn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên đường, hè phố, nơi công cộng; theo dõi kiểm tra, phát hiện các trường hợp vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn

sinh hoạt, kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

2. Phải sử dụng thiết bị, phương tiện được thiết kế phù hợp với từng loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại theo quy định tại Điều 4 Quy định này và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.³ Báo cáo định kỳ tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, điểm b khoản 19 Điều 1, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Điều 23 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT gửi UBND cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (trường hợp thu gom trong địa bàn Khu công nghiệp), Sở Công Thương (trong trường hợp thu gom trong địa bàn cụm công nghiệp) trước ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và một số quy định sau:

1. Chỉ được tiếp nhận và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định từ các cơ sở thu gom, vận chuyển đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Chủng loại, thành phần chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận, xử lý phù hợp với quy trình, công nghệ xử lý chất thải của cơ sở xử lý chất thải.

2. Quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy trình công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo hoạt động an toàn và vệ sinh môi trường.

3. Lập phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về giá và môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Được quyền kiểm tra các chất thải chuyển giao đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không phải là chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn sinh hoạt không phân loại.

5. Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng đã ký kết.

6.⁴ Báo cáo định kỳ tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, điểm b khoản 19 Điều 1, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT; Điều 23 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này;

b)⁵ Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành, điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và các quy định hiện hành;

c) Phối hợp với Sở Tài chính, hằng năm rà soát bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ, hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

d)⁶ Hướng dẫn lập và tổng hợp dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hằng năm gửi cơ quan chuyên môn xem xét, trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp rà soát, cho ý kiến về công nghệ, hình thức, phương pháp xử lý đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Luật Chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan;

e) Hướng dẫn, giám sát việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động; chủ trì hướng dẫn việc phục hồi, tái sử dụng diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng và quan trắc môi trường của các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động;

g) Báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo Điều 63 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

h)⁷ Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

a) Chủ trì hướng dẫn nhà đầu tư, chủ đầu tư về trình tự xây dựng các khu xử lý, trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt khi có yêu cầu;

b) Hướng dẫn, tham gia ý kiến về quy hoạch; thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp các khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ban, ngành có liên quan thẩm định, cho ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan;

d)⁸ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ)⁹ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia ý kiến đối với dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hằng năm;

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc giám sát các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển, phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền.

3. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại kết hợp thu hồi năng lượng từ chất thải;

b) Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi đầu tư;

c) Tham mưu ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý chất thải rắn theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn. Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho công tác liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

d)¹⁰ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật;

đ) Hằng năm, căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho các cơ quan đơn vị thực hiện hoạt động thu gom, vận

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo phân cấp;

e) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh ban hành mới hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4.¹¹ Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì thẩm định hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư về xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 115/2023/QH15; đánh giá năng lực công nghệ; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép vào chương trình dạy học các nội dung, kiến thức về bảo vệ môi trường nhằm tuyên truyền, giáo dục trẻ em, học sinh giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường tại nhà, trường học và nơi công cộng, có ý thức thu gom, phân loại và xử lý rác thải theo đúng quy định.

6. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và công an xã, phường tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

7. Thuế tỉnh Sơn La

a) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong xây dựng, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trình UBND tỉnh ban hành;

b) Hướng dẫn các địa phương, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện chứng từ, thanh quyết toán tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

8. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn UBND cấp xã, các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng Quy định này.

9. Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Sơn La

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng phóng sự, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; kịp thời đưa tin các địa phương làm tốt công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này, đồng thời đưa tin các trường hợp bị xử lý vi phạm trong hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt để làm gương cho đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Tổ chức triển khai, hướng dẫn và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật;

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan rà soát, đánh giá tình trạng hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Đề xuất lộ trình đổi mới công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ phát triển.

3. Xử lý ô nhiễm, cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh; xây dựng lộ trình và chỉ đạo tổ chức thực hiện việc xử lý triệt để các bãi chôn lấp rác thải tự phát không theo quy định và ngăn chặn việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát mới; thực hiện việc đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do UBND cấp xã làm chủ đầu tư sau khi kết thúc hoạt động theo quy định.

4. Hằng năm đề xuất và bố trí kinh phí thực hiện hỗ trợ các hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

5. Quy hoạch và công bố danh mục vị trí các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

6.¹² Tổ chức thẩm định quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền; Triển khai đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền, phân cấp ngân sách hoặc kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết và các cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo công tác vệ sinh môi trường. Ứng dụng công nghệ trong quản lý các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

8. Tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương đối với những dịch vụ được chi trả từ nguồn ngân sách Nhà nước.

9. Đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên xã, UBND cấp xã nơi có cơ sở xử lý đặt tại địa bàn ký hợp đồng xử lý, chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của khu xử lý và thực hiện các nội dung theo văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa các bên.

10. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng vệ sinh, nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

11. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc đề xảy ra ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt gây ra trên địa bàn quản lý.

12.¹³ Phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định cụ thể thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các hộ gia đình, cá nhân; phổ biến đến cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý biết, thực hiện;

13.¹⁴ Tổ chức, củng cố mạng lưới thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; bảo đảm các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật trong thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí từ ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) theo phân cấp hiện hành hoặc huy động từ các nguồn xã hội hóa, nguồn vốn ODA, các nguồn vốn hợp pháp khác (từ các chương trình, dự án, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, ...).

2. UBND cấp xã, chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả.

3. UBND cấp xã xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát và nghiệm thu, thanh toán các công tác liên quan đến quản chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo Quy định này.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁵****Điều 15.** Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện hằng năm trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

2. Các sở, ban, ngành và UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quy định này trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới; Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh nội dung Quy định này phù hợp với quy định mới và phù hợp với điều kiện của tỉnh nếu cần thiết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Sơn La, ngày 24 tháng 9 năm 2026

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

¹⁵ Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2025
Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy chế xét tặng giải thưởng
khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 06/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

UBND ban hành Quyết định ban hành Quy chế xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026

2. Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy chế xét tặng giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các giải thưởng khoa học và công nghệ đã công nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La. Việc xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến các giải thưởng này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tên gọi giải thưởng; chu kỳ và thời điểm tổ chức giải thưởng; đối tượng, lĩnh vực xét thưởng; điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng; cơ cấu giải thưởng, mức thưởng; hồ sơ đề nghị xét tặng; quy trình, thủ tục xét tặng; thành phần, nguyên tắc hoạt động của Hội đồng xét tặng giải thưởng; các biểu mẫu phục vụ công tác xét tặng giải thưởng và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng xét thưởng: Cá nhân, tập thể là tác giả, đồng tác giả của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Quy chế này được đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc xét tặng giải thưởng.

Điều 3. Tên gọi của giải thưởng

Tên gọi của giải thưởng: Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La (*sau đây gọi tắt là Giải thưởng*).

Điều 4. Lĩnh vực xét thưởng

1. Khoa học tự nhiên và khoa học sự sống.
2. Khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số.
3. Khoa học xã hội, nhân văn và khoa học quản lý.
4. Y dược, chăm sóc sức khỏe và công nghệ sinh học.
5. Nông nghiệp, tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
6. Ứng dụng, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, CƠ CẤU VÀ KINH PHÍ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG

Điều 5. Điều kiện xét tặng giải thưởng

1. Tác giả được đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng quy định và các điều kiện sau:

a) Thuộc lĩnh vực chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của sở, ban, ngành hoặc được thực hiện tại tỉnh Sơn La và phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân hoặc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; trường hợp công trình được thực hiện ngoài tỉnh nhưng được ứng dụng, chuyển giao tại Sơn La thì phải có tài liệu chứng minh hiệu quả ứng dụng thực tế trên địa bàn tỉnh.

b) Đã được công bố hoặc ứng dụng trong thực tiễn tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng.

c) Chưa được tặng giải thưởng này ở các kỳ xét tặng trước; trường hợp đã được tặng giải thưởng khác thì phải làm rõ nội dung, phạm vi thành tích và không trùng lặp thành tích đề nghị xét tặng.

d) Không thuộc trường hợp vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, liêm chính khoa học; không có tranh chấp về quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 6. Tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng

Công trình, kết quả đề nghị xét tặng giải thưởng phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 46 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP và được đánh giá trên cơ sở các tiêu chí sau:

1. Tính mới: bổ sung tri thức mới, phát hiện mới, giải pháp mới, mô hình mới hoặc cách tiếp cận mới so với trình độ, kết quả đã có trong lĩnh vực tương ứng.

2. Tính sáng tạo: có cải tiến đáng kể về khoa học, công nghệ, quy trình, sản phẩm, dịch vụ, mô hình quản trị, phương thức tổ chức thực hiện hoặc phương thức ứng dụng trong thực tiễn.

3. Tính hiệu quả: mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh; hoặc cung cấp cơ sở khoa học, thực tiễn cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật và quản lý nhà nước của tỉnh.

4. Khả năng áp dụng thực tiễn: đã được triển khai, ứng dụng, chuyển giao hoặc có khả năng nhân rộng, lan tỏa trong thực tế; phù hợp điều kiện phát triển của

tỉnh Sơn La; khuyến khích, ưu tiên các công trình, kết quả phục vụ các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh như nông nghiệp, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục, chuyển đổi số, quản trị địa phương, phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 7. Thang điểm và tiêu chí xét tặng giải thưởng

1. Thang điểm để xét tặng giải thưởng áp dụng thang điểm 100.
2. Cơ cấu điểm tối đa của các nhóm tiêu chí như sau:
 - a) Tính mới: 25 điểm;
 - b) Tính sáng tạo: 25 điểm;
 - c) Tính hiệu quả: 30 điểm;
 - d) Khả năng áp dụng thực tiễn: 20 điểm.
3. Điểm tối thiểu để được xem xét trao giải thưởng là 70 điểm.

Điều 8. Cơ cấu giải thưởng

1. Cơ cấu giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La bao gồm: Giải A, giải B, giải C và giải khuyến khích.

2. Cơ cấu giải thưởng của từng lĩnh vực (*theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này*) được quy định như sau:

a) Tối đa 01 Giải A

Trao cho công trình xuất sắc có số điểm cao nhất, đạt điểm trung bình từ 90 điểm trở lên và phải được ít nhất 95% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý.

b) Tối đa 01 Giải B

Trao cho công trình có điểm số đạt trung bình từ 80 điểm đến dưới 90 điểm và phải được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý.

c) Tối đa 02 Giải C

Trao cho công trình có điểm số đạt trung bình từ 70 điểm đến dưới 80 điểm và phải được ít nhất 85% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý. Trường hợp có nhiều công trình đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn theo thứ tự điểm số từ cao xuống thấp trong phạm vi cơ cấu giải thưởng.

d) Tối đa 03 Giải khuyến khích

Sau khi lựa chọn tối đa số giải C, các công trình còn lại đạt từ 70 điểm trở lên và đạt tỷ lệ phiếu đồng ý theo điểm c khoản này được xếp theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp để lựa chọn Giải khuyến khích, trong giới hạn số lượng được quy định.

3. Khen thưởng

Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét tặng Bằng khen theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có công trình đạt Giải A và đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định. Việc xét tặng Bằng khen được thực hiện độc lập theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng, không mặc nhiên phát sinh từ việc công trình đạt Giải A.

Điều 9. Mức thưởng

Mức thưởng được quy định theo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi xét, tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; mức chi hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh.

Chương III

QUY TRÌNH, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG

Điều 10. Chu kỳ và thời điểm tổ chức giải thưởng

Giải thưởng được xét tặng 05 năm một lần, tính từ lần đầu tiên tổ chức giải theo Quy chế này; công bố và trao giải thưởng vào Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18 tháng 5 của năm xét giải thưởng hoặc vào thời điểm phù hợp do UBND tỉnh quyết định.

Điều 11. Thẩm quyền xét tặng giải thưởng

1. UBND tỉnh tổ chức việc xét tặng và quyết định tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

2. Việc quyết định tặng giải thưởng trên cơ sở xem xét kết quả đánh giá của Hội đồng xét tặng giải thưởng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực của Hội đồng xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng

1. Nộp hồ sơ đề nghị xét tặng.

a) Tác giả hoặc đại diện hợp pháp của tác giả được nộp hồ sơ trực tiếp đến Sở Khoa học và Công nghệ hoặc thông qua cơ quan, đơn vị, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả (nếu có). Cơ quan, đơn vị, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả có trách nhiệm hướng dẫn, xác nhận các nội dung thuộc phạm vi quản lý và phối hợp trong việc nộp hồ sơ; trường hợp tác giả không thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý thì được trực tiếp nộp hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Trường hợp hồ sơ giấy nộp bản chính hoặc bản sao hợp lệ theo pháp luật (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

c) Trường hợp hồ sơ điện tử nộp bản điện tử ký số, bản số hóa hợp lệ và dữ liệu được khai thác từ cơ sở dữ liệu, chỉ xuất trình bản chính khi cần đối chiếu theo quy định pháp luật.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị xét tặng.

a) Bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng, Mẫu 01 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

b) Báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Mẫu 02 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

c) Tài liệu chứng minh việc công bố hoặc văn bản xác nhận kết quả ứng dụng công trình, Mẫu 03 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

d) Tài liệu khác liên quan đến công trình (nếu có).

3. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, trong thời hạn 03-ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện tiếp nhận thì Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả công trình

a) Hướng dẫn tác giả lập hồ sơ theo quy định.

b) Đối với hồ sơ được nộp thông qua cơ quan, đơn vị, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả: tổng hợp hồ sơ, lập văn bản đề nghị xét tặng giải thưởng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Quy chế này gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Phối hợp giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo phát sinh trong quá trình xét tặng theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quy trình, thủ tục xét tặng giải thưởng

1. Căn cứ Quy chế này, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức xét tặng giải thưởng.

2. Cơ quan thường trực Hội đồng xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông báo, hướng dẫn, tổ chức, cá nhân tham gia xét tặng giải thưởng; tiếp nhận, tổng hợp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; phân loại hồ sơ theo lĩnh vực xét tặng.

3. Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng được xem xét qua 02 Hội đồng:

a) Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập để đánh giá chuyên môn, nhận xét, chấm điểm, bỏ phiếu và kiến nghị danh sách công trình đủ điều kiện trình Hội đồng xét tặng giải thưởng, Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực có nhiệm vụ tư vấn đánh giá về chuyên môn, không quyết định loại giải. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chuyển kết quả tư vấn đánh giá của Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực đến Hội đồng xét tặng giải thưởng xem xét đánh giá.

b) Hội đồng xét tặng giải thưởng do UBND tỉnh quyết định thành lập do Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình, để xem xét kết quả đánh giá của Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực, thảo luận, bỏ phiếu kín và kiến nghị danh sách công trình đạt giải thưởng, trường hợp kết quả đánh giá khác kết quả của Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực thì Hội đồng xét tặng giải thưởng phải nêu rõ lý do trong biên bản.

4. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp kết quả xét tặng, báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định tặng giải thưởng.

5. Cơ quan thường trực Hội đồng xét tặng giải thưởng có trách nhiệm đăng tải công khai danh sách các công trình được Hội đồng đề nghị trao giải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La và Trang thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ trong thời hạn ít nhất 10 ngày làm việc để lấy ý kiến rộng rãi trước khi trình UBND tỉnh công nhận chính thức.

6. Thời gian xét tặng giải thưởng hoàn thành trong 50 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc nhận hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng.

a) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ: Tiếp nhận, rà soát và phân loại hồ sơ theo lĩnh vực;

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc: Thành lập và tổ chức họp Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực;

c) Trong thời gian 15 ngày làm việc: Họp Hội đồng xét tặng giải thưởng;

d) Trong thời gian 15 ngày làm việc: Trong 10 ngày làm việc thực hiện việc đăng tải công khai kết quả dự kiến, tiếp nhận phản ánh; trong 05 ngày làm việc xử lý ý kiến phản ánh và hoàn thiện hồ sơ, tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận;

đ) Trong thời gian 03 ngày làm việc: UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận.

Điều 14. Thành phần của Hội đồng xét tặng giải thưởng và Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực

Hội đồng xét tặng giải thưởng gồm Hội đồng xét tặng giải thưởng và Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực, thành phần của Hội đồng thực hiện theo khoản 1 Điều 48 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP và các nội dung sau:

1. Hội đồng xét tặng giải thưởng lĩnh vực (*sau đây gọi tắt là Hội đồng lĩnh vực*)

a) Hội đồng lĩnh vực có 09 hoặc 11 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phản biện và các thành viên khác bao gồm các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu lĩnh vực, nội dung của công trình đề nghị xét tặng giải thưởng.

b) Số lượng Hội đồng lĩnh vực được thành lập trên cơ sở số lĩnh vực khoa học của các công trình đề nghị xét tặng giải thưởng. Số lượng thành viên trong từng Hội đồng lĩnh vực được thành lập trên cơ sở số lượng công trình đề xuất xét

thường và do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định sau khi thống nhất với Hội đồng xét tặng giải thưởng.

2. Hội đồng xét tặng giải thưởng (sau đây gọi tắt là Hội đồng giải thưởng) có 11 hoặc 13 thành viên, gồm các thành phần sau:

a) Chủ tịch Hội đồng do Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực Khoa học và Công nghệ đảm nhiệm.

b) 03 Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ là Phó Chủ tịch Thường trực; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và Lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

c) Các ủy viên khác gồm: Lãnh đạo Sở Nội vụ phụ trách Thi đua - Khen thưởng; các nhà khoa học có uy tín ở nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ và một số cán bộ khoa học chuyên ngành am hiểu sâu lĩnh vực xét thưởng do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị.

d) Thư ký hành chính giúp việc cho Hội đồng giải thưởng là lãnh đạo phòng chuyên môn của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Thành viên Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực không có quyền lợi, lợi ích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến công trình, kết quả được xét; trường hợp có xung đột lợi ích phải báo cáo Hội đồng, không tham gia thảo luận, nhận xét, đánh giá, cho điểm, bỏ phiếu đối với hồ sơ đó và không được tính vào số thành viên tham gia biểu quyết đối với hồ sơ có xung đột lợi ích.

4. Các mẫu áp dụng cho phiên họp của Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực bao gồm:

a) Phiếu nhận xét, đánh giá công trình theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này;

b) Phiếu chấm điểm công trình đề nghị xét tặng giải thưởng theo Mẫu 06 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này;

c) Biên bản kiểm phiếu theo Mẫu 07 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này;

d) Biên bản họp Hội đồng xét giải thưởng theo Mẫu 08 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này;

đ) Báo cáo kết quả họp Hội đồng theo Mẫu 09 tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 15. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực
Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP và các nội dung sau:

1. Đánh giá công bằng, dân chủ, khách quan, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín;

2. Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực chỉ xem xét những hồ sơ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này;

3. Hội đồng giải thưởng chỉ xem xét những công trình được Hội đồng lĩnh vực đề nghị;

4. Thành viên các Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu, nhận xét, đánh giá hồ sơ bằng văn bản; phản biện phải độc lập, trung thực, khách quan.

5. Cuộc họp Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng tham dự, do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch (được Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản) chủ trì và có 02 ủy viên phản biện. Ủy viên phản biện và các thành viên Hội đồng vắng mặt phải có nhận xét, đánh giá bằng văn bản;

6. Nội dung cuộc họp phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì, thư ký khoa học do Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực bầu chọn và lưu hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng;

7. Việc xét tặng giải thưởng cho các công trình có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước được áp dụng quy trình, thủ tục chung nhưng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước;

8. Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 16. Nội dung hoạt động của Hội đồng giải thưởng và Hội đồng lĩnh vực

1. Công bố quyết định thành lập Hội đồng;
2. Phổ biến các quy định liên quan đến hoạt động của Hội đồng;
3. Thống nhất phương thức làm việc và kế hoạch hoạt động của Hội đồng;
4. Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng, trong đó có 02 thành viên làm phản biện đối với mỗi công trình;

5. Chủ tịch Hội đồng chủ trì phiên họp của Hội đồng; trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng chủ trì;

6. Bầu Thư ký khoa học và Ban kiểm phiếu đánh giá công trình;
7. Thành viên phản biện nêu ý kiến, nhận xét về công trình;
8. Các thành viên Hội đồng thảo luận, xem xét đánh giá công trình;
9. Thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá công trình;
10. Kiểm phiếu đánh giá công trình và thông qua biên bản kiểm phiếu;
11. Thảo luận để thống nhất từng nội dung kết luận và thông qua biên bản họp Hội đồng;
12. Kiến nghị UBND tỉnh xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thời gian Hội đồng làm việc (nếu có);
13. Hoàn thiện hồ sơ và thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Chương IV

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM

CỦA TÁC GIẢ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG

Điều 17. Quyền lợi của tác giả, đồng tác giả công trình được tặng giải thưởng

1. Được nhận Bằng chứng nhận giải thưởng và tiền thưởng theo quy định của giải thưởng.

2. Được hưởng các quyền lợi khác có liên quan đến giải thưởng (nếu có).

Điều 18. Trách nhiệm của tác giả, đồng tác giả công trình được tặng giải thưởng

Tác giả, đồng tác giả công trình được tặng giải thưởng có trách nhiệm thực hiện theo khoản 2 Điều 49 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP và các nội dung sau:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác, hợp pháp của hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng; chấp hành quy định về sở hữu trí tuệ, liên chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp;

2. Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, giải trình theo yêu cầu của cơ quan thường trực hoặc Hội đồng trong quá trình xét tặng;

3. Trường hợp phát hiện hồ sơ không trung thực, có hành vi sao chép, gian lận, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc vi phạm pháp luật khác thì bị hủy bỏ quyết định tặng giải thưởng, thu hồi Bằng chứng nhận và tiền thưởng; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, cơ quan, đơn vị

1. Sở Khoa học và Công nghệ.

a) Là cơ quan thường trực của Hội đồng giải thưởng.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

c) Trên cơ sở báo cáo kết quả của Hội đồng xét tặng giải thưởng, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình UBND tỉnh công nhận kết quả xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

d) Gửi Quy chế tới Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, theo dõi và quản lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quy chế xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La được UBND tỉnh ban hành.

đ) Báo cáo kết quả xét tặng về Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi và quản lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

e) Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia giải thưởng.

f) Nhận, bảo quản, phân loại hồ sơ tham dự giải thưởng; tạo điều kiện cho các Hội đồng giải thưởng làm việc.

g) Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Hội đồng giải thưởng, Hội đồng lĩnh vực; phối hợp với Hội đồng lĩnh vực, Hội đồng giải thưởng xem xét, đánh giá chất lượng các công trình tham dự; hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng theo quy định.

h) Chuẩn bị Biểu trưng (nếu có), Bằng chứng nhận giải thưởng để UBND tỉnh tặng cho các tác giả công trình đạt giải.

i) Thực hiện nhiệm vụ khác có liên quan do UBND tỉnh giao.

2. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, giới thiệu thành viên tham gia Hội đồng giải thưởng; tuyên truyền, hướng dẫn, đề xuất các công trình khoa học và công nghệ phù hợp với quy định tham gia xét tặng giải thưởng.

3. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tặng Bằng khen cho các tác giả công trình đạt giải theo quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

4. Sở Tài chính: Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch tổ chức xét tặng giải thưởng.

5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền rộng rãi và tạo điều kiện để các tác giả có công trình được tham gia giải thưởng, đề xuất Hội đồng giải thưởng xét tặng giải thưởng; thực hiện đầy đủ, chính xác, công khai các quy định của Quy chế này.

6. Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La, Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về giải thưởng.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh mới, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 23/9/2026)

1. Mẫu 01. Bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
2. Mẫu 02. Báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
3. Mẫu 03. Văn bản xác nhận kết quả ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
4. Mẫu 04. Công văn đề nghị xét tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.
5. Mẫu 05. Phiếu nhận xét, đánh giá công trình đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
6. Mẫu 06. Phiếu chấm điểm công trình đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
7. Mẫu 07. Biên bản kiểm phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
8. Mẫu 08. Biên bản họp hội đồng xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
9. Mẫu 09. Báo cáo kết quả họp Hội đồng xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.
10. Mẫu 10. Quyết định về việc công nhận kết quả xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN ĐĂNG KÝ ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.....**

1. Họ và tên tác giả/đại diện tác giả công trình:

Quốc tịch:

2. Ngày, tháng, năm sinh:

Mã số định danh cá nhân/Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp:

..... Nơi cấp:

3. Nơi ở hiện nay:

4. Địa chỉ liên hệ:

5. Điện thoại: Fax:..... E-mail:.....

6. Nơi công tác:

7. Tóm tắt quá trình công tác:.....

TT	Thời gian	Đơn vị công tác	Chức danh/chức vụ
1			
2			
3			
...			

8. Danh mục công trình đăng ký xét tặng giải thưởng:

TT	Tên công trình	Giải thưởng của công trình	Tác giả/Đồng tác giả	Năm công bố	Số năm ứng dụng
1					
2					
...					

9. Lĩnh vực đăng ký xét tặng Giải thưởng:

.....

10. Hồ sơ gồm có:

Tên thành phần hồ sơ	Số trang
Bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng	
Báo cáo tóm tắt công trình	
Tài liệu liên quan đến việc công bố, văn bản xác nhận ứng dụng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
Bản sao các văn bản, tư liệu khoa học và công nghệ, tài liệu khác có liên quan đến công trình (nếu có)	

Sau khi tìm hiểu các văn bản quy phạm pháp luật quy định về giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Tôi/Chúng tôi xin cam đoan: Công trình đăng ký xét tặng Giải thưởng tại văn bản này là của tôi/chúng tôi, do tôi/chúng tôi trực tiếp nghiên cứu, sáng tạo ra và các tài liệu gửi kèm là hoàn toàn phù hợp với bản gốc mà tôi/chúng tôi đang giữ. Tôi/chúng tôi cam kết không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất cứ ai, nếu sai tôi/chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**TÁC GIẢ CÔNG TRÌNH HOẶC ĐẠI
DIỆN HỢP PHÁP CỦA TÁC GIẢ CÔNG
TRÌNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ...

BÁO CÁO TÓM TẮT
CÔNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Tên công trình đề nghị xét tặng giải thưởng

.....

2. Lĩnh vực khoa học công nghệ của công trình

a) Khoa học tự nhiên và khoa học sự sống ☐

b) Khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số ☐

c) Khoa học xã hội, nhân văn và khoa học quản lý ☐

d) Y dược, chăm sóc sức khỏe và công nghệ sinh học ☐

đ) Nông nghiệp, tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững ☐

e) Ứng dụng, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo ☐

3. Đặc điểm công trình

a) Sử dụng ngân sách nhà nước ☐

b) Không sử dụng ngân sách nhà nước ☐

c) Sử dụng một phần ngân sách nhà nước ☐

(*) Đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (đối với công trình chọn a hoặc c)

4. Thời gian thực hiện (tháng, năm bắt đầu - tháng, năm kết thúc):.....

Thời gian công bố/ứng dụng:

- Công bố:

- Ứng dụng:.....

5. Cơ quan chủ trì công trình (nếu có)

6. Cơ quan chủ quản (nếu có)

7. Tóm tắt chung về công trình (bối cảnh hình thành, nội dung và đặc điểm chủ yếu,)

8. Tóm tắt về những thành tựu xuất sắc đã đạt được

8.1. Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu chính của công trình

- Mục đích nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu:
- Nhiệm vụ nghiên cứu:
- Phương pháp nghiên cứu:
- Kết quả nghiên cứu chính của công trình (vấn đề then chốt đã giải quyết: tính mới; tính sáng tạo; tính hiệu quả; khả năng áp dụng thực tiễn):

.....

.....

.....

8.2. Tự đánh giá về giá trị của công trình

a) Giá trị của công trình:

Xuất sắc

☐

Có giá trị rất cao về khoa học

☐

Có giá trị cao về khoa học

☐

b) Thành tựu cụ thể của công trình:

8.3. Tài liệu công bố (bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có uy tín ...) và trích dẫn.

8.4. Hiệu quả của công trình

a) Công trình bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

.....

.....

.....

b) Công trình góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tác động tích cực, điển hình, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hội nhập quốc tế, phục vụ trực tiếp sự phát triển của tỉnh:

.....

.....

.....

.....

8.5. Khả năng áp dụng thực tiễn

Danh sách một số đơn vị đã, đang triển khai, áp dụng hoặc nhân rộng trong thực tế:

8.6. Các giải thưởng về KH&CN đã được tặng cho công trình (nếu có)

TT	Tên giải thưởng	Năm tặng thưởng
1		
2		
3		
...		

8.7. Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (nếu có)

a) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được cấp trong nước

TT	Tên và nội dung văn bằng	Năm cấp văn bằng
1		
...		

b) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được cấp ở nước ngoài

Tên nước	Số của đơn nộp xin cấp văn bằng	Văn bằng bảo hộ	Nội dung xin bảo hộ
1			
...			

9. Về tác giả công trình

9.1 Trường hợp một tác giả

a) Họ và tên (và học hàm, học vị):

b) Ngày, tháng, năm sinh:

c) Địa chỉ, điện thoại nhà riêng:

d) Quá trình và nơi đào tạo, chuyên ngành đào tạo (từ bậc đại học trở lên)
(1)

đ) Quá trình công tác⁽²⁾

9.2 Trường hợp đồng tác giả

TT	Họ và tên (và học hàm, học vị)	Ngày, tháng, năm sinh	Nam, Nữ	Cơ quan công tác hoặc quản lý tác giả	Địa chỉ, điện thoại cơ quan	Địa chỉ, điện thoại nhà riêng	Thời gian tham gia công trình (bắt đầu, kết thúc)	Cống hiến khoa học, sáng tạo chủ yếu cho công trình đăng ký xét thưởng	Chữ ký
----	--------------------------------	-----------------------	---------	---------------------------------------	-----------------------------	-------------------------------	---	--	--------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
....									

10. Các cơ quan, tổ chức tham gia chính (nếu có)

TT	Tên cơ quan, tổ chức	Địa chỉ, điện thoại cơ quan	Tên người liên hệ, điện thoại	Triển khai công nghệ và cống hiến chủ yếu của cơ quan, tổ chức ⁽³⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....				

TÁC GIẢ/ĐẠI DIỆN TÁC GIẢ CÔNG TRÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1) và (2) Có thể kê khai bổ sung thành trang riêng
(3) Có thể kê khai bổ sung thành trang riêng

Mẫu 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm

**VĂN BẢN XÁC NHẬN KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

1. Thông tin chung về tác giả, đồng tác giả công trình

Họ và tên: Quốc tịch:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nơi ở hiện nay:

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Nơi công tác:

2. Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.1. Tên công trình

2.2. Lĩnh vực khoa học của công trình

a) Khoa học tự nhiên và khoa học sự sống. ☐

b) Khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số. ☐

c) Khoa học xã hội, nhân văn và khoa học quản lý ☐

d) Y dược, chăm sóc sức khỏe và công nghệ sinh học. ☐

đ) Nông nghiệp, tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững. ☐

e) Ứng dụng, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. ☐

2.3. Đặc điểm công trình

a) Sử dụng ngân sách nhà nước ☐

b) Không sử dụng ngân sách nhà nước ☐

c) Sử dụng một phần ngân sách nhà ☐

nước

2.4. Thời gian thực hiện (tháng, năm bắt đầu - tháng, năm kết thúc)

3. Tổ chức ứng dụng công trình

Tên tổ chức:

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Số Quyết định thành lập (nếu có):

Lĩnh vực đăng ký hoạt động chính (đăng ký kinh doanh (nếu có))

.....

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:

4. Tóm tắt hiệu quả ứng dụng của công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

TÁC GIẢ/ĐẠI DIỆN TÁC GIẢ CÔNG TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH

1. Hiệu quả ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

.....
.....

2. Hiệu quả về kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác

.....
.....

3. Nội dung khác có liên quan đến hiệu quả ứng dụng công trình (nếu có)

.....
.....
.....

TỔ CHỨC ỨNG DỤNG CÔNG TRÌNH

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 04

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày... tháng... năm 20...

V/v đề nghị xét tặng Giải
thưởng về khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La
lần thứnăm ...

Kính gửi:

Căn cứ Kế hoạch số.... năm của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức xét tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La lần thứ...., năm....

(Cơ quan) hoặc (Sở, ngành, UBND xã, phường) đã tổ chức thông báo, hướng dẫn tác giả công trình thuộc phạm vi quản lý của (cơ quan) hoặc (Sở, ngành, UBND xã, phường)..... xây dựng hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La lần thứ....năm.....

(Cơ quan)..... hoặc (Sở, ngành, UBND xã, phường)..... đã nhận được: (số lượng)..... công trình đăng ký xét thưởng từ tác giả công trình.

(Cơ quan) hoặc (Sở, ngành, UBND xã, phường)..... tổng hợp các công trình đề nghị xét tặng như sau:

1.

2.

Kính đề nghị (cơ quan thường trực) xem xét, đánh giá và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nêu trên theo quy định.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:-
-

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ
CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.....

Ủy viên phản biện:
Ủy viên:

I. Thông tin về công trình tham gia xét tặng giải thưởng

- Tên công trình:
- Tác giả/Tác giả chính:
- Cơ quan công tác:
- Lĩnh vực khoa học:
- Tạp chí/nhà xuất bản công bố:
- Năm công bố:

II. Nhận xét và đánh giá và phân tích về giá trị công trình tham dự giải thưởng

1. Nhận xét, đánh giá và phân tích về giá trị công trình tham dự giải thưởng

- Tính mới:
 - Tính sáng tạo:
 - Tính hiệu quả:
 - Khả năng áp dụng thực tiễn:
- Nhận xét chi tiết của chuyên gia:.....

2. Nhận xét, đánh giá và phân tích về chất lượng tạp chí công bố/sách chuyên khảo

.....

Nhận xét chi tiết của chuyên gia:.....

III. Ý kiến nhận xét tổng hợp

Giá trị khoa học nổi bật của công trình:.....

Đóng góp đối với lĩnh vực nghiên cứu:.....

Khả năng phát triển và ứng dụng:.....

IV. Cam kết của chuyên gia: Tôi cam kết không có xung đột lợi ích với tác giả, đồng tác giả có công trình đề nghị xét tặng và đánh giá khách quan, trung thực./.

....., ngày tháng năm

Người nhận xét, đánh giá
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CHẤM ĐIỂM
CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.....

Ủy viên phản biện:

Ủy viên:

--	--

1. Tên đề công trình:	
2. Tác giả công trình	
2.1. Tên tác giả:	☐
2.2. Đồng tác giả:	☐
3. Cơ quan chủ trì công trình (nếu có):	

4. Đánh giá

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm
4.1. Tính mới	25	
Bổ sung tri thức mới, phát hiện mới, giải pháp mới, mô hình mới hoặc cách tiếp cận mới so với trình độ, kết quả đã có trong lĩnh vực tương ứng.	25	
<i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 1:</i>		
4.2. Tính sáng tạo	25	
Có cải tiến đáng kể về khoa học, công nghệ, quy trình, sản phẩm, dịch vụ, mô hình quản trị, phương thức tổ chức thực hiện hoặc phương thức ứng dụng trong thực tiễn	25	

<i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 2:</i> 		
4.3. Tính hiệu quả	30	
Mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh; hoặc cung cấp cơ sở khoa học, thực tiễn cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật và quản lý nhà nước của tỉnh.	30	
<i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 3:</i> 		
4.4. Khả năng áp dụng thực tiễn	20	
Đã được triển khai, ứng dụng, chuyển giao hoặc có khả năng nhân rộng, lan tỏa trong thực tế; phù hợp điều kiện phát triển của tỉnh Sơn La.	15	
Khuyến khích, ưu tiên các công trình, kết quả phục vụ các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh như nông nghiệp, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục, chuyển đổi số, quản trị địa phương, phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	5	
<i>Ý kiến nhận xét đối với nhóm tiêu chí 4:</i> 		
Ý kiến đánh giá tổng hợp	100	

5. Nhận xét chung:

- Công trình có giá trị cao về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

.....

- Công trình có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội:

.....

6. Kết luận, kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X)

a) Đề nghị tặng giải thưởng (*Từ 70 điểm trở lên*):

Xếp loại:

- Giải A (từ 90 điểm trở lên)

- Giải B (từ 80 điểm đến dưới 90 điểm)

- Giải C (từ 70 điểm đến dưới 80 điểm)

-b) Không đề nghị tặng giải thưởng (*dưới 70 điểm*):

c) Đề nghị khác nêu dưới đây:

.....

Sơn La, ngày tháng năm
 (Chuyên gia đánh giá, ghi rõ họ tên)

Mẫu 07

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
GIẢI THƯỞNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
ĐÁNH GIÁ CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.....**

1. Tên công trình đề nghị xét tặng giải thưởng:
2. Quyết định thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng số
ngày tháng năm
3. Ngày họp Hội đồng
Địa điểm:
4. Kết quả bỏ phiếu
 - Số phiếu phát ra:
 - Số phiếu thu về:
 - Số phiếu hợp lệ:
 - Kết quả bỏ phiếu (số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên có mặt):
 - + Đề nghị tặng giải thưởng:
 - + Không đề nghị tặng giải thưởng:
5. Số phiếu đề nghị tặng giải thưởng trên tổng số thành viên Hội đồng.....
6. Kết luận

BAN KIỂM PHIẾU

(Các thành viên ký, ghi rõ họ tên)

1.
2.
3.

Mẫu 08

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
GIẢI THƯỞNG.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm

**BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.....**

I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên công trình đề nghị xét tặng giải thưởng:

Tác giả/đại diện tác giả công trình:

2. Quyết định thành lập Hội đồng xét tặng giải thưởng số
..... ngày tháng năm

3. Ngày họp Hội đồng

Địa điểm:

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên dự họp/
.....

Vắng mặt: người, gồm các thành viên:

.....

.....

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		
3		
...		

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Thống nhất phương thức làm việc.

Hội đồng đã phân công các thành viên và đề nghị cơ quan ... (nếu có) mời các chuyên gia phản biện nhận xét đánh giá Hồ sơ đề nghị xét thưởng. Danh sách các chuyên gia phản biện từng công trình như sau:

TT	Họ và tên, học hàm, học vị của chuyên gia phản biện	Ghi chú (Chuyên gia phản biện là thành viên hoặc không là thành viên Hội đồng)
1		
2		
3		
4		
...		

2. Nhận xét, đánh giá và biểu quyết

2.1. Hội đồng đã nghe các thành viên phản biện đọc văn bản nhận xét, phân tích hồ sơ công trình đề nghị xét tặng giải thưởng theo từng tiêu chuẩn xét thưởng và Hội đồng đọc các văn bản nhận xét, đánh giá của các thành viên vắng mặt để tham khảo (nếu có).

Hội đồng nêu câu hỏi đối với các thành viên phản biện về từng nội dung nhận xét công trình so với tiêu chuẩn quy định.

2.2. Hội đồng trao đổi, thảo luận hồ sơ công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng, rà soát, đối chiếu với từng tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng trước khi bỏ phiếu.....

2.3. Bầu Thư ký khoa học và Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

a) Trưởng Ban kiểm phiếu:

Hai ủy viên Ban kiểm phiếu:

c) Thư ký khoa học:.....

2.4. Thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá công trình đề nghị xét tặng giải thưởng trên cơ sở cân nhắc, đối chiếu với từng tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng.

Kết quả kiểm phiếu đánh giá xét thưởng công trình được trình bày trong Biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

2.5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

a) Kết quả bỏ phiếu của Hội đồng:

- Đề nghị tặng giải thưởng:

- Không đề nghị tặng giải thưởng:

b) Số phiếu đề nghị tặng giải thưởng trên tổng số thành viên Hội đồng:

.....

.....

 c) Đánh giá, nhận xét công trình đề nghị tặng giải thưởng (hoặc phân tích lý do không đề nghị tặng giải thưởng):

.....

 d) Kết luận của Hội đồng:

- Trường hợp đề nghị tặng giải thưởng: Căn cứ vào kết quả đánh giá và kiểm phiếu, Hội đồng kiến nghị Hội đồng xét tặng giải thưởng xem xét và thực hiện các thủ tục tiếp theo để đề nghị tặng giải thưởng cho công trình:

.....

 - Trường hợp không đề nghị tặng giải thưởng: Căn cứ kết quả đánh giá và kiểm phiếu, Hội đồng không đề nghị tặng giải thưởng cho công trình:

.....
 Lý do:

Biên bản này đã được đọc lại cho các thành viên Hội đồng xét tặng giải thưởng dự họp cùng nghe và thống nhất thông qua nội dung Biên bản.

THƯ KÝ KHOA HỌC
CỦA HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

NHỮNG Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG
(Ghi chép của Thư ký khoa học của Hội đồng)

Mẫu số 09

**HỘI ĐỒNG XÉT TẶNG
GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO TỈNH SƠN LA
LẦN THỨ....., NĂM....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả họp Hội đồng xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La lần thứ...năm....

Căn cứ Quyết định số: ngày của(cơ quan ban hành quyết định) về việc thành lập Hội đồng.....

Hội đồng (tên hội đồng) đã tổ chức họp...phiên và báo cáo kết quả như sau:

1. Về hồ sơ

Tổng số hồ sơ đã nhận được: ... công trình (số lượng) đăng ký xét tặng Giải thưởng, trong đó:

- Công trình/cụm lĩnh vực.....: công trình.
- Công trình/cụm lĩnh vực.....: công trình.

2. Kết quả họp hội đồng

Hội đồng thống nhất nhận xét, đánh giá các công trình đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*chi tiết theo danh sách đính kèm*).

Kèm theo: *Biên bản họp hội đồng; Phiếu nhận xét, đánh giá của các thành viên hội đồng*

Hội đồng gửi(cơ quan ban hành quyết định thành lập hội đồng)./.

Nơi nhận:

- Cơ quan ban hành quyết định thành lập hội đồng
- Các thành viên hội đồng.
- Lưu:

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG VỀ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.**

(Ban hành kèm theo Báo cáo ngàycủa Hội đồng)

TT	Tên công trình	Tác giả/đồng tác giả	Kết quả đánh giá của Hội đồng	Điểm đánh giá trung bình *	Ghi chú
I	Công trình lĩnh vực.....				
1			%		
2			%		
3			%		
II	Công trình lĩnh vực.....				
1			%		
2			%		
3			%		

Tổng số: công trình

Sắp xếp theo thứ tự % cao đến thấp.

* Kê khai thêm đối với Hội đồng giải thưởng.

Mẫu 10

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công nhận kết quả xét thưởng giải thưởng khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La lần thứ, năm****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương*;*Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo ...;**Căn cứ Luật Thi đua khen thưởng*;*Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;**Căn cứ Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La;**Căn cứ Nghị quyết số .../.../NQ-HĐND ngày ngày tháng năm của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi xét, tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng; mức chi hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số /TTr-SKHCHN ngàytháng ... năm***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công nhận kết quả xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La lần thứ, năm và trao Bằng chứng nhận giải thưởng cho ... Giải A,....Giải B,Giải C,Giải Khuyến khích; cho các tác giả, đồng tác giả có công trình (Có Danh sách kèm theo).**Điều 2.** Mức thưởng cho tác giả, đồng tác giả thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số .../.../NQ-HĐND ngày ngày ... tháng ... năm ... của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi xét, tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; mức chi hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Kho bạc Nhà nước Khu vực X và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

DANH SÁCH CÔNG TRÌNH, TÁC GIẢ, ĐỒNG TÁC GIẢ ĐƯỢC CÔNG NHẬN GIẢI THƯỞNG
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH SƠN LA LẦN THỨ, NĂM
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.....tháng ... năm của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Tên tác giả, đồng tác giả	Xếp loại
I	Lĩnh vực		
II	Lĩnh vực		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐCP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP; Nghị định số 110/2026/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT BNNMT, Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3

“7. Lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt

a) Chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2026: UBND cấp xã phải chuẩn bị các điều kiện để triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, bao gồm:

- Ban hành kế hoạch, phương án hoặc nội dung triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai các mô hình phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp với các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật thực tế của địa phương.

b) Chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2027: UBND cấp xã triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế đối với hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030

- Các địa phương có đơn vị xử lý và bảo đảm điều kiện tiếp nhận, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại: UBND cấp xã tổ chức triển khai việc phân loại chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác (chất thải công kênh và chất thải sinh hoạt khác còn lại) đối với hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; việc phân loại, thu gom, vận chuyển, tiếp nhận và xử lý chất thải sau phân loại phải phù hợp với điều kiện hạ tầng thu gom, vận chuyển và công nghệ xử lý của đơn vị cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

- Các địa phương chưa có đơn vị xử lý hoặc chưa bảo đảm điều kiện tiếp nhận, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại: UBND cấp xã tiếp tục tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai mô hình phân loại phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời rà soát, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện đảm bảo theo lộ trình quy định tại điểm d khoản này. Khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn sau khi thực hiện phân loại tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi, giảm tối đa lượng chất thải phải chuyển giao xử lý.

d) Chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031, thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

đ) Việc kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về bảo vệ môi trường và phù hợp với lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn triển khai tại các điểm a, b, c, d khoản này.

e) Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP chủ động thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn sớm hơn lộ trình quy định tại khoản này”.

Điều 2. Sửa đổi khoản 3 Điều 10

“3. Báo cáo định kỳ tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, điểm b khoản 19 Điều 1,

khoản 3 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Điều 23 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT gửi UBND cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (trường hợp thu gom trong địa bàn Khu công nghiệp), Sở Công Thương (trong trường hợp thu gom trong địa bàn cụm công nghiệp) trước ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11

“6. Báo cáo định kỳ tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, điểm b khoản 19 Điều 1, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT; Điều 23 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 01 của năm sau hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành, điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và các quy định hiện hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Hướng dẫn lập và tổng hợp dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hằng năm gửi cơ quan chuyên môn xem xét, trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương”.

3. Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 1 như sau:

“h) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia ý kiến đối với dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hằng năm”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định của pháp luật”.

7. Sửa đổi , bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ trì thẩm định hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư về xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 115/2023/QH15; đánh giá năng lực công nghệ; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tổ chức thẩm định quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền; Triển khai đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền, phân cấp ngân sách hoặc kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

2. Bổ sung các khoản 12, 13 vào sau khoản 11 như sau:

“12. Phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định cụ thể thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các hộ gia đình, cá nhân; phổ biến đến cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý biết, thực hiện;

13. Tổ chức, củng cố mạng lưới thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; bảo đảm các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật trong thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn”.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

2. Các nội dung không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Địa chỉ: Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La. Trụ sở
HĐND - UBND - Ủy ban MTTQ Việt Nam và một số Sở,
ban, ngành tỉnh Sơn La, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La.;

Điện thoại: 0212.3751.595;

Email: congbao@sonla.gov.vn;